TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THƯỜNG XUÂN** **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆTNAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2018/HNGĐ - ST
Ngày 05 tháng 4 năm 2018
V/v: *Tranh chấp về nuôi con của nam,nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THƯỜNG XUÂN, TỈNH THANH HOÁ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Tâm
Các hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Liên và Lê Thị Huyền
Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Ánh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thường Xuân tỉnh Thanh Hóa.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thường Xuân: Không tham gia phiên tòa

Ngày 05 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thường Xuân tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 15/2018/TLST- HNGĐ ngày 29/01/2018 về: "*Tranh chấp về nuôi con của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn"*.Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2018/QĐST - HNGĐ ngày 13/3/2018 giữa các đương sự:

+Nguyên đơn: Anh Vi Văn T, sinh năm 1994 (có mặt)
Trú tại: Thôn T, xã B. S, huyện Tr.S, tỉnh Thanh hóa.

+Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn anh Vi Văn T:
Ông: Trịnh Đình H - Trợ giúp viên pháp lý của Chi nhánh trợ giúp pháp lý số 6, thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Thanh Hóa. *(có đơn xin xét xử vắng mặt).*

+Bị đơn: Chị Bùi Thị Y, sinh năm 1994
Trú tại: Thôn V. Q, xã X. C, huyện Th. X tỉnh Thanh Hóa *(có đơn xin xét xử vắng mặt).*

+Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn chị Bùi Thị Y:
Bà: Phan Thị N - Trợ giúp viên pháp lý của Chi nhánh trợ giúp pháp lý số 6, thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Thanh Hóa. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 29/01/2018; Các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn anh Vi Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Vi Văn T và chị Bùi Thị Y chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 22 tháng 8 năm 2012, trên cơ sở tự nguyện và có tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương nhưng không đăng ký kết hôn. Trong quá trình

chung sống vợ chồng hoà thuận, hạnh phúc được hai năm, đến năm 2014 anh T đi làm ăn ở Mailaixia, thì mẹ con chị Y ở nhà với bố mẹ chồng. Khoảng tháng 5/2016 chị Y đi làm công ty ở Bắc Ninh thỉnh thoảng chị Y về thăm con, thời gian tháng 02/2017 chị Y để con cho bố mẹ chồng chăm sóc, chị Y đi làm làm công ty và chị về ở với bố mẹ đẻ, không quan tâm đến con. Anh T điện thoại cho chị Y thì vợ chồng cãi nhau trên điện thoại, tháng 6/2017 hết thời hạn lao động anh T về, anh lên đón chị Y về vợ chồng ở với nhau được khoảng 15 ngày thì phát sinh mâu nguyên nhân là do anh T nghi ngờ chị Y ở nhà có quan hệ ngoài luồng, dẫn đến vợ chồng cãi chửi nhau, chị Y đã bỏ đi làm, anh T điện thoại cho chị Y không liên lạc được mâu thuẫn vợ chồng ngày càng nặng nề. Anh T và chị Y đã ly thân nhau từ tháng 08/2017 đến nay, không ai quan tâm đến ai nữa. Nay xét thấy tình cảm giữa anh và chị Y không còn nữa, nên anh T làm đơn yêu cầu Toà án giải quyết không công nhận quan hệ giữa anh và chị Y là vợ chồng.

Về con chung: Anh Vi Văn T và chị Bùi Thị Y có 01 con chung là Vi Văn Anh T, sinh ngày 10/11/2013 vợ chồng ly thân cháu ở với anh T.Tại biên bản hòa giải ngày 12/3/2018 anh T và chị Y tự nguyện thỏa thuận giao cháu Vi Văn Anh T cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng, chị Y có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng là 1.000.000đ (*một triệu đồng*).Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 6/2018 cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

Tại các bản tự khai; Biên bản hòa giải ngày 12/3/2018 bị đơn chị Bùi Thị Y trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị Y đồng ý với phần trình bày về kết hôn của anh Vi Văn T. Trong quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được hai năm, đến khi anh T đi làm ăn ở Malai thì chị Y ở nhà với bố mẹ chồng, năm 2016 chị Y gửi con cho bố mẹ chồng chăm sóc để chị đi làm công ty ở Bắc Ninh, do vợ chồng sống mỗi người một nơi chỉ liên lạc với nhau qua điện thoại vợ chồng cũng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do anh T ghen tuông không có căn cứ nên vợ chồng xảy ra cãi nhau, tháng 6/2017 anh T hết hạn về nước vợ chồng cùng nhau đi làm ở Bắc Ninh một thời gian ngắn cũng xảy ra xô sát cãi cọ nhau, đánh nhau, chị Y về nhà bố mẹ đẻ ở được một tháng thì anh T đón chị về, vợ chồng vẫn sảy ra mâu thuẫn. Chị Y bỏ đi làm không về nhà thăm con nữa là do anh T dọ nạt chị. Vợ chồng ly thân nhau từ tháng 8/2017 đến nay, xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, anh T làm đơn đề nghị tòa án không công nhận là vợ chồng chị đồng ý.

Về con chung: Chị Bùi Thị Y đồng ý với biên bản hòa giải ngày 12/3/2018. Chị Y giao cháu Vi Văn Anh T cho anh Vi Văn T trực tiếp trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng, chị Y có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng 1.000.000đ (*một triệu đồng)*.Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 6/2018 cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

Về tài sản: Anh Vi Văn T và anh chị Bùi Thị Y không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Quan điểm người bảo vệ quyền lợi, ích hợp pháp cho nguyên đơn anh Vi Văn T cho rằng:

Về hôn nhân: Anh T và chị Y chung sống như vợ chồng từ ngày 22 tháng 8 năm 2002 đến nay không có đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Mâu thuẫn vợ chồng kéo dài ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh T làm đơn yêu cầu tòa án không công nhận anh T và chị Y là vợ chồng. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 14; Điều 15 và Điều 53 Luật HNGĐ năm 2014 xem xét giải quyết.

Về con chung: Căn cứ theo biên bản hòa giải ngày 12/3/2018. Công nhận sự thỏa thuận về con chung của anh T và chị Y. Áp dụng Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cháu Vi văn Anh T, sinh ngày 10/11/2013 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chị Y có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng 1.000.000đ (*một triệu đồng*) cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

*Quan điểm người bảo vệ quyền và lợi ích cho bị đơn chị Bùi Thị Y cho rằng: Chị Y và anh T chung sống với nhau từ tháng 8/2012, không có đăng ký kết hôn là vi phạm pháp luật theo khoản 1 Điều 9 Luật HNGĐ năm 2014. Mâu thuẫn vợ chồng đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt đ□ợc, anh T đề nghị Tòa án không công nhận anh và chị Y là vợ chồng chị Y chị đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung và tự nguyện thỏa thuận tại biên bản hòa giải ngày 12/3/2018. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 14; Điều 15 và Điều 53 Luật HNGĐ năm 2014 không công nhận anh T và chị Y là vợ chồng và ghi nhận sự thỏa thuận về con chung của anh T và chị Y.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1]*Về thủ tục tố tụng:*Việc khởi kiện của nguyên đơn anh Vi Văn T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thường Xuân được quy định tại khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Tòa án đã tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử cho bị đơn chị Bùi Thị Y để tham gia phiên tòa, nhưng bị đơn chị Bùi Thị Y có đơn xin xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2]*Về hôn nhân:* Anh Vi Văn T và chị Bùi Thị Y chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Căn cứ vào khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xử không công nhận anh Vi Văn T và chị Bùi Thị Y là vợ chồng.

[3] *Về con chung:* Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của anh Vi Văn T và chị Bùi Thị Y về con chung theo biên bản hòa giải ngày 12/3/2018. Xét thấy việc thỏa thuận về con chung của anh T và chị Y là phù hợp với pháp luật và không trái với đạo đức xã hội. Căn cứ vào Điều 15; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Giao cháu Vi Văn Anh T cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Chị y có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng 1.000.000đ (*một triệu đồng*). Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 6/2018 đến khi cháu T đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định của pháp luật. Chị Y không trực tiếp nuôi dưỡng con, nhưng chị Y có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai

được cản trở. Anh T và chị Y tự nguyện thỏa thuận được với nhau về mức cấp dưỡng và thời điểm cấp dưỡng nuôi con chung nên người cấp dưỡng phải chịu 50% án phí theo quy định của pháp luật.

[4] *Về tài sản, công nợ*: Anh Vi Văn T và chị Bùi Thị Y không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chấp nhận quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn và bị đơn.

[5] *Về án phí*: Anh Vi Văn T và chị Bùi Thị Y phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Giành quyền kháng cáo cho các đương sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 7 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15 và khoản 2 Điều 53; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 5; Điểm a Khoản 5; điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án".

Xử:-*Về hôn nhân:* Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Vi Văn T và chị Bùi Thị Y.

-*Về con chung:* Giao cháu Vi Văn Anh T, sinh ngày 10/11/2013 cho anh Vi Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Chị Bùi Thị Y có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng là 1.000.000đ (*một triệu đồng*). Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 6/2018 cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Chị Y không trực tiếp nuôi dưỡng con, nhưng chị Y có quyền, nghĩa vụ thăm nom con theo quy định của pháp luật.

- *Về tài sản, công nợ:* Anh Vi Văn T và chị Bùi Thị Y không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-*Về án phí:* Buộc anh Vi Văn T phải nộp 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Anh T đã nộp 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí theo biên lai số 0003245 ngày 29/01/2018 tại Chi cục thi hành án huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, số tiền này được chuyển thành tiền án phí của anh T phải nộp.

Buộc chị Bùi Thị Y phải nộp 150.000đ (*một trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải Thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6; Điều 7; Điều 9 Luật thi hành án.Thời hiệu thi hành án thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

- *Quyền kháng cáo:* Anh Vi Văn T được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (05/4/2018). Chị Bùi Thị Y được

quyền kháng cáo trong thời hạn là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Lê Thị Tâm

Nơi nhận:
- *VKSND huyện Thường Xuân;*
- *TAND tỉnh Thanh Hoá;*
- *Chi cục THADS huyện Thường Xuân;*
- *Các đương sự;*
- *Trợ giúp viên pháp lý;*
- *Lưu HSVA.*